TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2026/DS-ST
Ngày: 18/8/2026
"V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Võ Bùi Diệu Lương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Quang Dưỡng.

2. Bà Lê Thị Liền.

- Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị *tham gia phiên tòa:* ông Hoàng Văn Vinh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 51/2026/TLST-DS ngày 25 tháng 02 năm 2026 về tranh chấp *"Hợp đồng mua bán hàng hóa"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2026/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 51/2026/QĐST - DS ngày 22 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH H2, mã số doanh nghiệp: 3200219877; địa chỉ trụ sở: B P, phường Đ, tỉnh Quảng Trị (địa chỉ cũ: Phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Công ty L; địa chỉ: Số B N, phường Đ, tỉnh Quảng Trị - Do bà Hoàng Thị H; sinh năm 1969, số CCCD: 045169000670 và ông Tạ Minh K, sinh năm 1971, số CCCD: 045071000748 - Luật sư tham gia tố tụng (Văn bản ủy quyền số 12/HĐUQ/CT-HAL ngày 28/01/2026); có mặt.

2. Bị đơn: ông Lê Văn K1, sinh năm 1961, số CCCD: 045061003781 và bà Mai Thị H1, sinh năm 1962, số CCCD: 045162006689; địa chỉ: thôn T, xã M, tỉnh Quảng Trị; đều vắng mặt.

3. Người làm chứng: ông Trần Văn B, sinh năm 1964, số CCCD: 045064004809; địa chỉ: khu phố A (nay là tổ dân phố N), phường Đ, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/01/2026, bản trình bày ý kiến, cũng như tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH H2 được thành lập và hoạt động kinh doanh mua bán thương mại tổng hợp theo Giấy phép kinh doanh do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Q cấp. Trong thời gian hoạt động kinh doanh, giữa Công ty TNHH H2 và ông Lê Văn K1, bà Mai Thị H1 có thỏa thuận miệng với nhau về việc mua bán thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản. Theo thỏa thuận, từ năm 2015 đến năm 2017, Công ty H2 đã giao đủ số lượng hàng hóa, đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của bên mua.

Tại biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2020 ông K1 đã ký xác nhận còn nợ Công ty TNHH H2 tổng số tiền 465.513.000 đồng *(Bốn trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm mười ba ngàn đồng)*. Công ty đã nhiều lần gọi điện, đôn đốc và tạo điều kiện cho ông K1 và bà H1 trả nợ nhưng ông, bà không thực hiện. Việc ông K1 và bà H1 không thực hiện nghĩa vụ trả tiền mua hàng đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty. Vì vậy, Công ty TNHH H2 yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Lê Văn K1, bà Mai Thị H1 phải trả cho Công ty TNHH H2 số tiền 465.513.000 đồng *(Bốn trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm mười ba ngàn đồng)* theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2020.

Tại bản trình bày ý kiến, các phiên hòa giải, bị đơn ông Lê Văn K1 trình bày: Vợ chồng ông Lê Văn K1 và bà Mai Thị H1 có thỏa thuận miệng với Công ty TNHH H2 về việc mua bán thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản. Theo đó, Công ty TNHH H2 có ông Trần Văn B làm đại diện đã cung cấp thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản để ông K1, bà H1 nuôi hồ tôm. Tiền giống, tiền điện mỗi bên chịu một nửa, lợi nhuận chia đôi. Những năm đầu việc nuôi tôm thuận lợi, đến năm 2015 bắt đầu có dấu hiệu thua lỗ nên ông Trần Văn B không đầu tư nữa. Ông K1 thừa nhận biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2020 là do chính ông ký xác nhận nhưng ông cho rằng đây không phải là nợ riêng của vợ chồng ông mà là nợ chung giữa ông Trần Văn B và vợ chồng ông K1, bà H1.

Tại đơn trình bày ý kiến, người làm chứng ông Trần Văn B trình bày: Từ năm 2015 đến năm 2017 ông K1, bà H1 và Công ty TNHH H2 có giao dịch mua bán thức ăn nuôi tôm, còn ông Trần Văn B là người giao hàng cho công ty. Quá trình nuôi, do tôm giống hồ ông K1 chết hàng loạt nên thua lỗ, ông K1, bà H1 con nợ Công ty TNHH H2 số tiền 465.513.000 đồng nhưng các bên chưa tiến hành lập biên bản chốt nợ mà chỉ ghi nợ vào sổ giao hàng và chủ hồ tôm là ông K1 đã ký xác nhận. Đến đầu tháng 12/2020, Công ty TNHH H2 yêu cầu ông K1, bà H1 thanh toán nợ nhưng vợ chồng ông K1 chưa trả nên các bên đã lập biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2020, ông K1 ký xác nhận còn nợ công ty số tiền 465.513.000 đồng. Đây là số nợ riêng của ông K1, bà H1 đối với Công ty TNHH H2, còn ông Trần Văn B không liên quan.

Về việc nuôi chung hồ tôm: Năm 2018, ông K1, bà H1 kêu gọi ông B nuôi chung hồ tôm và ông B đã đồng ý. Các bên đã cùng nhau nuôi và đến cuối năm

2018, số tiền thua lỗ được các bên xác nhận trong sổ theo dõi công nợ khác là 240.054.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu không trăm năm mươi tư ngàn đồng). Số nợ nay đến nay vẫn chưa thanh toán cho Công ty TNHH H2 nhưng hiện nay công ty không yêu cầu giải quyết.

Đối với bị đơn bà Mai Thị H1: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà H1 nhưng bà H1 không có ý kiến và không tham gia các phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Người làm chứng vắng mặt nhưng đã có lời trình bày tại hồ sơ vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người làm chứng là đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung tranh chấp: Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 288, Điều 430, Điều 440 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH H2, buộc ông Lê Văn K1 và bà Mai Thị H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty TNHH H2 số tiền còn nợ là 465.513.000 đồng theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2020. Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Văn K1 và bà Mai Thị H1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Sau khi xem xét yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH H2 xác định đây là vụ án *"Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa"*. Công ty TNHH H2 có đăng ký kinh doanh, hoạt động vì mục đích lợi nhuận nhưng ông K1, bà H1 không có đăng ký kinh doanh nên đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Lê Văn K1 và bà Mai Thị H1 cư trú tại xã M, tỉnh Quảng Trị nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị theo quy định tại Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Lê Văn K1 và bà Mai Thị H1. Bà H1 hiểu

rõ quyền và nghĩa vụ của mình nhưng không đến tham gia tố tụng tại các phiên họp, phiên tòa. Ông K1 và bà H1 đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Người làm chứng ông Trần Văn B vắng mặt nhưng đã có lời khai tại hồ sơ vụ án. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người làm chứng.

[3] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH H2 yêu cầu ông Lê Văn K1 và bà Mai Thị H1 thanh toán số tiền mua thức ăn nuôi tôm, thuốc thủy sản còn nợ lại là 465.513.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Vợ chồng ông Lê Văn K1 và bà Mai Thị H1 đã mua thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản của Công ty TNHH H2 từ năm 2015 đến năm 2017 để nuôi tôm, phát triển kinh tế hộ gia đình. Quá trình mua bán hàng hóa, Công ty H2 có lập sổ theo dõi công nợ. Tại sổ theo dõi công nợ thể hiện, từ năm 2015 đến năm 2017 ông K1, bà H1 đã ký nhận hàng hóa là thức ăn nuôi tôm, thuốc thủy sản do Công ty TNHH H3, các lần nhận hàng đều có ký nhận hàng, ký nhận số tiền phải thanh toán. Theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2020, ông K1 đã ký xác nhận còn nợ Công ty H2 số tiền mua hàng là 465.513.000 đồng. Số tiền này phù hợp với số tiền ông K1 ký chốt nợ tại sổ theo dõi công nợ. Ông K1 thừa nhận đây là khoản nợ chung của vợ chồng ông K1, bà H1. Còn bà H1 trong quá trình nuôi tôm đã biết rõ việc mua hàng, đã ký nhận hàng trong sổ theo dõi nên xác định số tiền nợ 465.513.000 đồng là nợ chung của vợ chồng ông K1, bà H1.

Ông Lê Văn K1 cho rằng số tiền còn nợ là 465.513.000 đồng có một phần là của ông Trần Văn B, Tòa án đã thông báo cho ông K1 cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh nhưng ông không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì nên không có căn cứ để xem xét.

Do đó, yêu cầu của nguyên đơn buộc ông Lê Văn K1, bà Mai Thị H1 phải trả cho Công ty TNHH H2 số tiền 465.513.000 đồng *(Bốn trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm mười ba ngàn đồng)* theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2020 là có cơ sở, cần chấp nhận.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn.

Bị đơn ông Lê Văn K1 và bà Mai Thị H1 là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, nên Hội đồng xét xử xét miễn án phí cho ông K1, bà H1.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 Bộ luật

tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 288, Điều 430, Điều 440 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH H2. Buộc ông Lê Văn K1, bà Mai Thị H1 phải trả cho Công ty TNHH H2 số tiền 465.513.000 đồng *(Bốn trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm mười ba ngàn đồng)* theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2020.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36 và Điều 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Ông Lê Văn K1 và bà Mai Thị H1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty TNHH H2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.310.000 đồng *(Mười một triệu ba trăm mười ngàn đồng)* theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000643 ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND KV 6-Quảng Trị;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, HC-TP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Bùi Diệu Lương